

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
kèm theo*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 9745081/82 Fax: (04) 3 9745083

Hà Nội, tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chupăh - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0593 716 846

Fax: 0593 716 845

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang số |
|---|-----------------|
| Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 2-3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4-5 |
| Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 | 6-9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2009 | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2009 | 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 | 12 - 26 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1, gọi tắt là Công ty, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3903000040 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 23 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 19.000.000.000 VNĐ (Mười chín tỷ đồng). Trong đó:

- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 12.100.000.000 VNĐ.
- Vốn góp của các đối tượng khác: 6.900.000.000 VNĐ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quyết định số 66/QĐ - TTGDHN - ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất; và công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm./.

Công ty có trụ sở tại Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chupãh - Tỉnh Gia Lai

| Đơn vị trực thuộc | Trụ sở |
|--------------------------|---|
| 1 Chi nhánh Tây Nguyên | 178 Hùng Vương - Thị trấn PleiKần - Huyện Ngọc Hồi - Tỉnh Kon Tum |
| 2 Chi nhánh Miền Nam | Xã Bảo Lộc - Huyện Bảo Lâm - Tỉnh Lâm Đồng |

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|-----------------------|---------------|
| 1 Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Nguyễn Văn Tánh | Ủy viên |
| 3 Ông Vũ Văn Tính | Ủy viên |
| 4 Ông Nguyễn Văn Bảy | Ủy viên |
| 5 Ông Phùng Văn Vân | Ủy viên |

Ban Giám đốc:

| | |
|-----------------------|----------------------|
| 1 Ông Nguyễn Văn Tánh | Giám đốc |
| 2 Ông Lê Doãn Sâm | Phó Giám đốc Công ty |
| 3 Ông Thái Doãn Tân | Phó Giám đốc Công ty |
| 4 Ông Phùng Văn Vân | Phó Giám đốc Công ty |
| 5 Ông Phùng Bá Thiết | Phó Giám đốc Công ty |
| 6 Ông Trần Quốc Hùng | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát:

| | |
|----------------------|------------|
| 1 Ông Trần Tuấn Linh | Trưởng ban |
| 2 Ông Đinh Thế Điệp | Thành viên |
| 3 Ông Trần Văn Hiền | Thành viên |

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2009 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thay mặt, Đại diện cho:
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

Giám đốc
Nguyễn Văn Tấnh
Gia Lai, 20 tháng 01 năm 2010

Hà nội ngày, 18 tháng 02 năm 2010

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1*

Kính gửi :

BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2010, từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các giới hạn nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 168.656.593.870 | 135.329.045.057 |
| I . Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13.706.295.616 | 23.407.525.606 |
| 1 . Tiền | 111 | V.01 | 13.706.295.616 | 23.407.525.606 |
| 2 . Các khoản tương đương tiền | 112 | V.01 | - | - |
| II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1 . Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | - | - |
| 2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III . Các khoản phải thu | 130 | V.03 | 93.895.310.782 | 59.368.782.523 |
| 1 . Phải thu khách hàng | 131 | | 63.901.305.452 | 55.896.249.015 |
| 2 . Trả trước cho người bán | 132 | | 296.005.034 | 601.698.634 |
| 3 . Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 . Các khoản phải thu khác | 138 | | 29.934.230.796 | 2.870.834.874 |
| 6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (236.230.500) | - |
| IV . Hàng tồn kho | 140 | | 60.203.476.164 | 51.941.141.654 |
| 1 . Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 60.203.476.164 | 51.941.141.654 |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V . Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.05 | 851.511.308 | 611.595.274 |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 159.316.734 | - |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4 . Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 692.194.574 | 611.595.274 |
| B . TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 87.260.920.923 | 46.598.539.327 |
| I . Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1 . Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 . Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3 . Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | - |
| 4 . Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| 5 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II . Tài sản cố định | 220 | | 82.635.670.923 | 42.545.789.327 |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 77.944.075.091 | 41.524.955.995 |
| - Nguyên giá | 222 | | 138.888.406.712 | 87.259.617.839 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (60.944.331.621) | (45.734.661.844) |
| 2 . Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3 . Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 4.691.595.832 | 1.020.833.332 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.570.762.500 | 1.900.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--------------------------|--|-------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (879.166.668) | (879.166.668) | |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | - |
| III | Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| - | Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.625.250.000 | 4.052.750.000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 4.625.250.000 | 4.052.750.000 |
| 4 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V | Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | - | - |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 255.917.514.793 | 181.927.584.384 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | (Tiếp theo) | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | Mã số | Tinhyết minh | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A · NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 181.979.867.429 | 124.605.158.256 |
| I · Nợ ngắn hạn | 310 | | 132.914.125.056 | 112.387.948.418 |
| 1 · Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 60.327.741.026 | 54.613.213.600 |
| 2 · Phải trả người bán | 312 | V.16 | 30.163.803.199 | 23.889.603.428 |
| 3 · Người mua trả tiền trước | 313 | V.17 | 8.726.393.729 | 10.542.092.330 |
| 4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.18 | 5.408.046.773 | 4.332.661.189 |
| 5 · Phải trả người lao động | 315 | | 7.010.028.586 | 6.071.168.316 |
| 6 · Chi phí phải trả | 316 | V.19 | 16.485.955.754 | 8.742.292.061 |
| 7 · Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8 · Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 4.792.155.989 | 4.196.917.494 |
| # · Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| II · Nợ dài hạn | 330 | | 49.065.742.373 | 12.217.209.838 |
| 1 · Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2 · Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3 · Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4 · Vay và nợ dài hạn | 334 | V.21 | 48.809.555.878 | 11.975.694.639 |
| 5 · Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6 · Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 256.186.495 | 241.515.199 |
| 7 · Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B · VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 73.937.647.364 | 57.322.426.128 |
| I · Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 73.427.540.358 | 56.827.993.292 |
| 1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 2 · Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3 · Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4 · Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5 · Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6 · Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7 · Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 29.211.841.317 | 21.582.743.261 |
| 8 · Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.431.947.334 | 1.768.722.750 |
| 9 · Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| # · Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 22.783.751.707 | 14.476.527.281 |
| # · Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| II · Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 510.107.006 | 494.432.836 |
| 1 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 510.107.006 | 494.432.836 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|----------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2 . Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 255.917.514.793 | 181.927.584.384 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết ết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|-------------------|
| 1 . Tài sản thuê ngoài | 24 | - | - |
| 2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4 . Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5 . Ngoại tệ các loại | | 143,73 | 143,47 |
| 6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Gia Lai, 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm tài chính 2009**Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 262.733.014.832 | 137.173.679.716 |
| <i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i> | | | <i>84.071.557.089</i> | <i>28.861.367.951</i> |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.26 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.27 | 262.733.014.832 | 137.173.679.716 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 219.121.756.354 | 107.580.550.030 |
| <i>Trong đó: Giá vốn nội bộ</i> | | | <i>84.071.557.089</i> | <i>28.861.367.951</i> |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 43.611.258.478 | 29.593.129.686 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 161.528.360 | 148.250.945 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 9.639.695.345 | 7.851.235.626 |
| <i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>8.419.817.253</i> | <i>7.168.733.974</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.779.132.162 | 6.174.775.525 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 25.353.959.331 | 15.715.369.480 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 29.864.228 | 4.185.301 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 683.320.701 | 30.991.907 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (653.456.473) | (26.806.606) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 24.700.502.858 | 15.688.562.875 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 1.916.751.151 | 1.212.035.594 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | - | - |
| 17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN | 60 | | 22.783.751.707 | 14.476.527.281 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 11.991 | 7.619 |

Gia Lai, 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm tài chính 2009

Đơn vị tính: VND

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|------------|---|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 135.358.190.150 | 120.682.002.734 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | | (29.693.434.323) | (50.880.043.604) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (27.421.970.998) | (18.485.104.874) |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (6.520.240.557) | (7.168.733.974) |
| 5 | Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (635.492.161) | (960.949.576) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 71.072.761.682 | 16.311.459.353 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (61.094.077.613) | (29.621.989.751) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 81.065.736.180 | 29.876.640.308 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (51.628.788.873) | (26.823.812.969) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 20.753.800 | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.000.000.000) | (3.752.750.000) |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 427.500.000 | - |
| 7 | Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 161.528.360 | 148.250.945 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (52.019.006.713) | (30.428.312.024) |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành | 32 | | | - |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 62.144.592.097 | 66.292.649.600 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (96.142.551.554) | (40.000.000.000) |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.750.000.000) | (4.750.000.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (38.747.959.457) | 21.542.649.600 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (9.701.229.990) | 20.990.977.884 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 23.407.525.606 | 2.416.547.722 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 13.706.295.616 | 23.407.525.606 |

Kế toán trưởng

Gia Lai, 20 tháng 01 năm 2010
 Giám đốc

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1, gọi tắt là Công ty, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3903000040 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 23 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 19.000.000.000 VNĐ (Mười chín tỷ đồng). Trong đó:

- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 12.100.000.000 VND.
- Vốn góp của các đối tượng khác: 6.900.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nông sản.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ xung, sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 10. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 10. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 10. Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15%

Công ty được miễn giảm 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 08 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn giảm thuế trong 02 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 08 năm tiếp theo (Từ năm 2007 đến năm 2014).

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt VND tại quỹ | 148.950.209 | 265.893.188 |
| Văn phòng Công ty | 42.672.028 | 3.675.427 |
| Chi nhánh Tây Nguyên | 10.180.196 | - |
| Chi nhánh Miền Nam | 96.097.985 | 262.217.761 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 13.554.686.402 | 23.139.196.728 |
| Văn phòng Công ty | 13.517.549.518 | 23.135.708.398 |
| Tại Ngân hàng BIDV | 8.510.334.078 | 15.812.353.025 |
| Tại Ngân hàng Công thương | - | 1.281.103 |
| NH Nông nghiệp TP Pleiku- T. Gia lai | - | 2.241.911 |
| NH Ngoại Thương Gia lai | 6.076.430 | 7.318.832.359 |
| NH NN&PTNT Huyện Phước Sơn - Quảng Nam | 1.139.010 | 1.000.000 |
| Công ty tài chính cổ phần Sông Đà | 5.000.000.000 | - |
| Chi nhánh Tây Nguyên | 13.246.433 | - |
| Ngân hàng NN&PTNT Ngọc Hồi | 13.246.433 | - |
| Chi nhánh Miền Nam | 23.890.451 | 3.488.330 |
| Tại Ngân hàng ĐT & PT Bảo Lộc | 23.890.451 | 3.488.330 |
| Tiền gửi ngân hàng (USD) | 2.659.005 | 2.435.690 |
| Ngân hàng BIDV Gia Lai (143,73 USD) | 2.659.005 | 2.435.690 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 13.706.295.616 | 23.407.525.606 |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| <i>Không có số liệu</i> | | |
| 3 Các khoản phải thu | Số cuối năm | Số đầu năm |

| | VND | VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3.1 Phải thu khách hàng | 63.901.305.452 | 55.896.249.015 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>62.377.485.000</i> | <i>55.896.249.015</i> |
| Công ty CP Đầu tư XD CT Ngâm Việt Nam | 35.703.042 | 35.703.042 |
| Ban quản lý DA Thủy điện 7 | 2.046.875.328 | 1.916.199.647 |
| BQL DA nhà máy Thủy điện Đak Mi 4 | 10.298.150.974 | 10.173.869.588 |
| Công ty TNHH khoan XD Minh Cường | 4.358.283 | - |
| Ban quản lý DA Thủy điện 6 | 30.322.831.585 | 13.942.118.788 |
| Cty TNHH khai thác cát sạn CHAYKHAMPHENG | - | 472.461.000 |
| Công ty CP cơ điện NN & Thủy lợi II | 25.559.693 | - |
| Công ty cổ phần LICOGI 12 | 170.535.500 | - |
| Công ty CP Sông Đà 901 | 5.892.251.163 | 1.906.587.267 |
| Chi nhánh C.ty CP Sông Đà 406 | - | 205.478.130 |
| BĐH dự án thủy điện Sê San 3 | 3.280.508.432 | 5.857.975.138 |
| BĐH thủy điện PleiKrông | 1.486.796.132 | 266.655.714 |
| Công ty CP Sông Đà 4 | 697.424.787 | - |
| Ban điều hành DATĐ Xêcamán 1 | - | 11.473.949.813 |
| BĐH DATĐ Sê San 4 | 5.760.131.588 | 2.362.056.173 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 | - | 1.244.190.150 |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sông Đà | 527.825.849 | 3.835.157.801 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 1.828.532.644 | 2.051.620.992 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10-3 | - | 125.905.000 |
| Xí nghiệp Sông Đà 10-5 | - | 26.320.772 |
| <i>Chi nhánh Tây Nguyên</i> | <i>1.523.820.452</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH khai thác cát sạn CHAYKHAMPHENG | 472.461.000 | - |
| Ban điều hành DATĐ Xêcamán 1 | 1.051.359.452 | - |
| <i>Chi nhánh Miền nam</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 3.2 Trả trước cho người bán | 296.005.034 | 601.698.634 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>91.657.528</i> | <i>548.936.581</i> |
| Công ty TNHH TM& DV Ngọc Toàn | 80.000.000 | - |
| DNTN Trường An | 662.000 | 23.862.800 |
| Tổng Công ty cơ điện - XDNN&TL | - | 4.078.253 |
| Chi nhánh điện Kbang | 995.528 | 995.528 |
| Trần Văn Đào - CMND số 201249018 | 10.000.000 | - |
| Công ty TNHH 1 TV Xuân Hùng | - | 287.000.000 |
| Công ty TNHH tư vấn giải pháp quản lý DN | - | 63.000.000 |
| DNTN Hùng Cường | - | 20.000.000 |
| Công ty TNHH TB & DV Đồng Lợi | - | 120.000.000 |
| Công ty TNHH Atlas Copco VN | - | 30.000.000 |
| <i>Chi nhánh Tây Nguyên</i> | <i>150.000.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Hưng Tín | 150.000.000 | - |
| <i>Chi nhánh Miền nam</i> | <i>54.347.506</i> | <i>52.762.053</i> |
| Công ty TNHH XL Điện Long Vân | 52.762.053 | 52.762.053 |
| Khách hàng khác | 1.585.453 | - |
| 3.3 Phải thu khác | 29.934.230.796 | 2.870.834.874 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>546.881.359</i> | <i>2.715.241.454</i> |
| <i>Chi nhánh Tây Nguyên</i> | <i>29.244.829.030</i> | <i>-</i> |
| Ban điều hành DATĐ Xêcamán 1 | 28.549.987.551 | - |
| Công ty Hưng Tín (tại Lào) | 663.908.929 | - |
| Phải thu khác | 30.932.550 | - |
| <i>Chi nhánh Miền nam</i> | <i>142.520.407</i> | <i>155.593.420</i> |
| Công ty CP XD-TM Phú Lâm | 105.888.937 | 105.888.937 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009

| | | | | | |
|--|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| Phải thu khác | | 36.631.470 | 49.704.483 | | |
| 3.4 Dự phòng phải thu khó đòi | | (236.230.500) | - | | |
| Cộng | | 93.895.310.782 | 59.368.782.523 | | |
| 4 Hàng tồn kho | | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| | | VND | VND | | |
| Hàng mua đi đường | | 727.423.241 | - | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 14.218.518.665 | 9.393.969.914 | | |
| Công cụ, dụng cụ | | 184.667.628 | 152.456.788 | | |
| Chi phí SXKD dở dang | | 45.072.866.630 | 42.394.714.952 | | |
| <i>Công trình thủy điện Xêcamán 1</i> | | <i>16.650.788.575</i> | <i>10.741.907.369</i> | | |
| <i>Công trình Đồng Nai 4</i> | | <i>13.334.539.981</i> | <i>19.989.823.895</i> | | |
| <i>Công trình Sê San 3</i> | | <i>198.977.191</i> | - | | |
| <i>Công trình Huội Quảng</i> | | <i>1.069.084.581</i> | - | | |
| <i>Công trình An Khê - Kanak</i> | | <i>4.916.836.557</i> | <i>7.869.947.708</i> | | |
| <i>Công trình Đăk Mi 4</i> | | <i>8.902.639.745</i> | <i>3.481.058.447</i> | | |
| <i>Công trình Pleikrông</i> | | | <i>311.977.533</i> | | |
| Thành phẩm | | - | - | | |
| Hàng hoá | | - | - | | |
| Hàng gửi bán | | - | - | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | | 60.203.476.164 | 51.941.141.654 | | |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| | | VND | VND | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | 159.316.734 | - | | |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 692.194.574 | 611.595.274 | | |
| Cộng | | 851.511.308 | 611.595.274 | | |
| 6 Phải thu dài hạn nội bộ | | | | | |
| <i>Không có số liệu</i> | | | | | |
| 7 Phải thu dài hạn khác | | | | | |
| <i>Không có số liệu</i> | | | | | |
| 8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa, VKT | MMTB | PTVT | TBQL & TSCĐ khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 74.597.185.360 | 11.875.557.234 | 786.875.245 | 87.259.617.839 |
| - Mua trong năm | - | 48.135.420.216 | 3.425.698.095 | 30.110.562 | 51.591.228.873 |
| - Đầu tư XD CB H | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | 37.560.000 | 37.560.000 |
| Cộng | - | 48.135.420.216 | 3.425.698.095 | 67.670.562 | 51.628.788.873 |
| - Chuyển BĐS ĐT | - | - | - | - | - |
| - TL, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 122.732.605.576 | 15.301.255.329 | 854.545.807 | 138.888.406.712 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 38.640.455.052 | 6.474.540.678 | 619.666.114 | 45.734.661.844 |
| - Khấu hao trong năm | - | 13.534.755.547 | 1.601.628.648 | 73.285.582 | 15.209.669.777 |
| Cộng | - | 13.534.755.547 | 1.601.628.648 | 73.285.582 | 15.209.669.777 |
| - Chuyển BĐS ĐT | - | - | - | - | - |

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mờ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009

| | | | | | |
|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| - TL, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 52.175.210.599 | 8.076.169.326 | 692.951.696 | 60.944.331.621 |

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

| | | | | | |
|---------------------|---|----------------|---------------|-------------|-----------------------|
| - Tại ngày đầu năm | - | 35.956.730.308 | 5.401.016.556 | 167.209.131 | 41.524.955.995 |
| - Tại ngày cuối năm | - | 70.557.394.977 | 7.225.086.003 | 161.594.111 | 77.944.075.091 |

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.561.555.344
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 26.995.362.810
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Không có số liệu

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền SD đất | Bảng PM, sáng chế | Giá trị thương hiệu | Phần mềm MT | Tổng cộng |
|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 1.900.000.000 | - | 1.900.000.000 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất KD | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | 3.670.762.500 | - | - | - | 3.670.762.500 |
| Cộng | 3.670.762.500 | - | - | - | 3.670.762.500 |
| - Thanh lý, nhượng | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.670.762.500 | - | 1.900.000.000 | - | 5.570.762.500 |

Giá trị hao mòn lũy kế

| | | | | | |
|-----------------------|----------|----------|--------------------|----------|--------------------|
| Số dư đầu năm | - | - | 879.166.668 | - | 879.166.668 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 879.166.668 | - | 879.166.668 |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

| | | | | | |
|---------------------|---------------|---|---------------|---|----------------------|
| - Tại ngày đầu năm | - | - | 1.020.833.332 | - | 1.020.833.332 |
| - Tại ngày cuối năm | 3.670.762.500 | - | 1.020.833.332 | - | 4.691.595.832 |

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Không có số liệu

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Không có số liệu

13 Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | 1.700.000.000 | 700.000.000 |
| Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường | 2.925.250.000 | 3.352.750.000 |
| Cộng | 4.625.250.000 | 4.052.750.000 |

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa

Tổng số đăng ký góp vốn: 2.200.000.000 đồng chiếm khoảng 0,81% vốn điều lệ.

Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Dự kiến vào năm 2010 Dự án sẽ phát điện

Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường

Hình thức đầu tư: đây là hình thức góp vốn đầu tư dưới dạng ủy thác đầu tư để khai thác và kinh doanh khoáng sản tại một số mỏ của Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường gồm: Khai thác quặng chì đa kim tại mỏ Khe Chai, xã Chi Khê, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An; Khai thác quặng chì đa kim bao gồm 3 mỏ (Mỏ Thung Con, mỏ Đông Đài, Mỏ Thung Bích) tại xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An; Khai thác chế biến quặng sắt tại xã Thạch Tiến, Thạch Ngàn, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An. Việc góp vốn được ủy thác qua Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

Tổng số vốn đăng ký góp: 6.705.500.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 5% vốn của các dự án nhưng do chưa huy động được vốn nên Công ty chỉ góp 50% tổng số vốn đăng ký.

Theo kế hoạch thì việc hoàn vốn sẽ được tiến hành đến hết năm 2009. Nhưng do Công ty chưa bán được sản phẩm nên trong năm 2009 Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường mới hoàn được số tiền là: 427.500.000 đồng. Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường sẽ tiếp tục hoàn vốn trong thời gian tới.

14 Chi phí trả trước dài hạn

Không có số liệu

15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 58.043.741.026 | 39.829.213.600 |
| <i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i> | <i>43.043.741.026</i> | <i>36.476.463.600</i> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai | 43.043.741.026 | 36.476.463.600 |
| <i>Vay các đối tượng khác</i> | <i>15.000.000.000</i> | <i>3.352.750.000</i> |
| Vay ngắn hạn Công ty CP Sông Đà 10 | - | 3.352.750.000 |
| Vay ngắn hạn Công ty Tài chính CP Sông Đà | 15.000.000.000 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.284.000.000 | 14.784.000.000 |
| Ngân hàng đầu tư và phát triển Gia Lai | 2.284.000.000 | 14.784.000.000 |
| Cộng | 60.327.741.026 | 54.613.213.600 |

16 Phải trả người bán

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Văn phòng Công ty | 13.200.814.237 | 20.315.563.532 |
| Công ty CN HCM Trung Trung Bộ | 788.911.503 | - |
| Công ty TNHH STD & D | 17.625.660 | 1.763.705 |
| Công ty TNHH Thương mại Thụy Dương | 815.601.744 | 417.956.000 |
| Công ty CN Hoá chất Mỏ Tây Nguyên | 870.729.147 | 699.753.737 |
| Công ty Bảo Việt Gia Lai | 611.700.826 | 206.881.038 |
| GARAGE Thanh Đức | - | 111.034.000 |
| Công ty TNHH OPEN ASIA thiết bị nặng VN | 1.221.028.514 | 243.895.774 |
| Công ty TNHH TM & KT Hoàng Long | - | 233.204.958 |
| DNTN Ngọc Thịnh | - | 100.000.000 |
| Công ty CP xây dựng 26 | 25.559.693 | - |
| Công ty TNHH Bảo Thuận | - | 34.400.000 |
| CN Cty TNHH TH Quang Anh | 24.890.000 | - |
| Công ty CP TM Tổng hợp An Phú | 546.398.713 | - |
| Cửa hàng VPP Hồng Hưng | 52.235.500 | 83.194.500 |
| HTX Nam Bình | - | 87.100.000 |
| Công ty TNHH Hưng Tín | - | 83.691.750 |
| Xí nghiệp Tư nhân Thái Hoà | 20.000 | 89.150.125 |
| Công ty cao su 75 | - | 60.588.000 |
| Công ty TNHH Máy tính Phong Vũ | - | 6.203.300 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mờ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
 Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

| | | |
|---|-----------------------|---------------|
| Báo đầu tư | 11.000.000 | - |
| Công ty CP ĐT & KD Thép Nhân Luật | - | 248.234.813 |
| DNTN Hải Trung (Cty CP TM&DV Giang Hải) | 73.150.000 | 132.149.968 |
| Cơ sở may 19-5 | 146.280.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH N & S | - | 23.724.634 |
| Lương Thế Sơn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cửa hàng Chí Thanh | 477.120.205 | 463.199.887 |
| DNTN Tuấn Dũng | - | 76.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị CN & XD | 1.483.971.257 | 2.183.971.257 |
| Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam | 288.650.000 | 1.001.906.500 |
| Công ty TNHH Phin lọc và Phụ tùng | 74.924.498 | 88.375.317 |
| DNTN Đại Minh | - | 371.313.839 |
| Công ty TNHH TM&VT Hoàng Sơn Hải | - | 110.000.000 |
| Công ty CP Hà Phong | - | 77.290.000 |
| Công ty Cổ phần Chiến Thắng | 384.806.038 | 270.699.327 |
| CN Cty CP tập đoàn VLD&CK tại Đà Nẵng | - | 18.525.780 |
| Cty TNHH khoan XD Minh Cường | - | 2.023.434.263 |
| Công ty TNHH Quốc Tế Hoàng Long | 17.834.250 | 17.834.250 |
| Công ty TNHH KT Nền móng và XD Hồng Đức | 78.425.946 | 158.425.946 |
| Công ty TNHH thiết bị và Dịch vụ Đồng Lợi | 19.369.819 | 8.571.146 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Hùng Hưng | 154.461.500 | 77.418.800 |
| DNTN Thảo Nguyên | - | 179.368.849 |
| Công ty TNHH TM-DV ô tô Hoàng Diệu | 325.668.850 | - |
| Cty TNHH tư vấn giải pháp QLDN | 17.500.000 | - |
| Chi nhánh XD Công ty Vận tải Ô tô | 317.332 | 317.332 |
| Công ty TNHH 1 TV Xuân Hùng | 598.325.455 | 187.327.766 |
| Công ty CP SX&TM Liên Phát | 102.850.000 | - |
| Xí nghiệp SXVL&XD Thủy Lợi - Thủy Điện | 234.845.169 | 235.155.669 |
| Công ty TNHH Thiết bị CN nặng MICO | 1.945.660 | 315.000.000 |
| LAO - YUN CO., LTD | - | 3.672.446.479 |
| Công ty TNHH Việt Phương | - | 21.832.004 |
| Công ty TNHH XD-TM Phú Lâm | 496.376.158 | 25.245.260 |
| Công ty XD Thủy lợi Thủy điện IDICO | 643.345.657 | 106.720.334 |
| DNTN Hưng Cường | - | 200.000 |
| Garage Phong Phú | 35.150.000 | 39.180.000 |
| Công ty CP Sông Đà 10 | 1.925.585.284 | - |
| XN Sông Đà 10.3-Công ty CP Sông Đà 10 | 124.540.586 | - |
| XN Sông Đà 10.4 | - | 3.688.163.089 |
| HTX Tuấn Hà | 124.000.000 | 36.000.000 |
| Công ty CP XM SĐà Yaly | 319.087.241 | 919.087.241 |
| Chi nhánh 555 - Cty CP Sông Đà 505 | 33.015.960 | - |
| XN Sông Đà 11-2 Thăng Long | - | 182.147.163 |
| XN Sông Đà 301 | 8.783.599 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 3.080.000 | 875.777.259 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 18.702.473 | 18.702.473 |
| Chi nhánh Tây Nguyên | 11.185.164.874 | - |
| Công ty Lao - Yun CO., LTD | 3.700.730.400 | - |
| Công ty CP Chiến Thắng | 41.965.750 | - |
| Cửa hàng Phùng Ngọc Tiên | 21.450.000 | - |
| Cửa hàng Chí Thanh | 182.227.500 | - |
| Công ty TNHH 1 thành viên Xuân Hùng | 509.496.364 | - |
| Công ty TNHH Đông Anh | 58.200.000 | - |

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
 Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2009

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH 1 thành viên OPENASIA thiết bị nặng Việt Nam | 1.915.181.120 | - |
| Garage Thanh Đức | 562.626.000 | - |
| Công ty TNHH Phin lọc và phụ tùng | 150.284.178 | - |
| CN Công ty CP Kim khí Miền Trung tại Quảng Ngãi | 206.507.858 | - |
| GARAGE Phúc | 215.560.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 2.122.938.126 | - |
| Công ty cổ phần xi măng Sông Đà Yaly | 795.429.950 | - |
| Công ty CP Sông Đà 19 | 702.567.628 | - |
| Chi nhánh Miền Nam | 5.777.824.088 | 3.574.039.896 |
| Công ty TM Thụy Dương | 160.422.908 | - |
| Công ty TNHH xây dựng Thiên Hải | 261.050.388 | 6.050.153 |
| Công ty SiKa Hữu hạn Việt Nam | 187.593.360 | 90.665.798 |
| DNTN Tân Xuân Anh | 2.426.617.163 | 948.179.600 |
| DNTN Hoàng Nguyên | - | 103.802.613 |
| Cửa hàng Nguyễn Thị Oai | 21.330.000 | 30.305.000 |
| DNTN Thiện Mỹ | 888.169 | 888.169 |
| Công ty TNHH quốc tế Hoàng Long | - | 52.656.095 |
| Công ty CP XD Thành Đạt | 680.105.000 | 363.825.000 |
| Công ty CP SX & TM Liên Phát | 7.400.000 | 44.140.000 |
| Công ty TNHH XD TM Phú Lâm | - | 570.063.737 |
| TCT XD Đường Thủy-BĐH TĐ Đồng Nai 4 | 136.728.335 | 136.728.335 |
| Công ty CN HCM Tây Nguyên | 44.842.948 | - |
| Công ty CP CAVICO Xây dựng thủy điện | 7.115.800 | 57.115.800 |
| Viện KH&CN Hàng Không - AviaSTI | 137.639.000 | 32.698.000 |
| Cửa hàng Chí Thanh | - | 398.121.162 |
| Công ty CP Chiến Thắng | 144.805.018 | 62.705.643 |
| Công ty TNHH TM&ĐT Thăng Tiến | 42.500.000 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Xuân Hùng | 4.218.681 | 13.125.000 |
| Công ty CP EMJ Hà Nam | - | 183.750.000 |
| Công ty TNHH Hồ Nguyễn | - | 50.000.000 |
| Công ty CP Chương Dương | 841.245.768 | 219.449.891 |
| Cửa hàng Phùng Ngọc Tiên | - | 88.269.900 |
| Công ty TNHH TM Chương Dương | 5.070.000 | - |
| Công ty TNHH SXTM VT&DV Nam Thăng | 32.760.000 | - |
| Công ty CP Kim Khí Miền Trung | 375.263.050 | - |
| Cửa hàng Trung Kiên | 138.930.000 | - |
| Cửa hàng Phát Chi | 1.250.000 | - |
| Công ty TNHH SX TM DVXNK Sơn Tài | 38.123.000 | - |
| Cửa hàng điện nước Đức Khải | 44.125.500 | - |
| Công ty TB CN XD công nghệ mới | 12.600.000 | - |
| Khách hàng khác | 25.200.000 | 121.500.000 |
| Cộng | 30.163.803.199 | 23.889.603.428 |

17 Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Văn phòng Công ty | 8.576.019.001 | 10.542.092.330 |
| Ban quản lý DA Thủy Điện 7-CT An Khê | 727.222.363 | 2.542.517.465 |
| BQL nhà máy thủy điện Đăk Mi 4 | 4.400.796.638 | - |
| Ban quản lý dự án thủy điện 6 | 3.448.000.000 | 3.448.000.000 |
| Ban điều hành DA Thủy điện Xêkaman 1 - Lào | - | 4.551.574.865 |

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009

| | | | | |
|---|-----------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <i>Chi nhánh Tây Nguyên</i> | <i>150.374.728</i> | - | | |
| Ban điều hành DATĐ Xêcamản 1 | 150.374.728 | - | | |
| Cộng | 8.726.393.729 | 10.542.092.330 | | |
| 18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| | VND | VND | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.199.889.145 | 3.737.147.693 | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.173.767.925 | 595.513.496 | | |
| Thuế khác | 34.389.703 | - | | |
| Cộng | 5.408.046.773 | 4.332.661.189 | | |
| 19 Chi phí phải trả | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| | VND | VND | | |
| Chi phí bê tông lẹm công trình Sêsan 4 | 4.926.585.105 | 4.926.585.105 | | |
| Chi phí bê tông lẹm công trình Pleikrông | 453.409.155 | 453.409.155 | | |
| Chi phí bê tông lẹm công trình Xecaman 1 | 1.765.863.672 | - | | |
| Chi phí bê tông lẹm công trình An Khê - Kanak | - | - | | |
| Chi phí các hạng mục công trình đã hoàn thành | 9.340.097.822 | 3.362.297.801 | | |
| Cộng | 16.485.955.754 | 8.742.292.061 | | |
| 20 Phải trả khác | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| | VND | VND | | |
| Văn phòng Công ty | 4.177.417.264 | 3.872.632.794 | | |
| Chi nhánh Tây Nguyên | 146.482.821 | - | | |
| Chi nhánh Miền Nam | 468.255.904 | 324.284.700 | | |
| Cộng | 4.792.155.989 | 4.196.917.494 | | |
| 21 Vay và nợ dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| | VND | VND | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>48.809.555.878</i> | <i>11.975.694.639</i> | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai (TK VNĐ) | 21.171.764.728 | - | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai (TK USD) (1.540.482,2 USD) | 27.637.791.150 | 11.975.694.639 | | |
| <i>Nợ dài hạn</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | | |
| Cộng | 48.809.555.878 | 11.975.694.639 | | |
| 22 Vốn chủ sở hữu | | | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | |
| | Vốn đầu tư CSH | Vốn khác của CSH | Nguồn vốn ĐTXDCB | Lợi nhuận chưa PP |
| Số dư đầu năm trước | 19.000.000.000 | - | - | 13.228.108.106 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 14.476.527.281 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | 13.228.108.106 |
| Số dư cuối năm trước | 19.000.000.000 | - | - | 14.476.527.281 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | 22.783.751.707 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | 14.476.527.281 |

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009

| | | | | |
|--|-----------------------------|---|---|----------------------------|
| - Số dư cuối năm nay | 19.000.000.000 | - | - | 22.783.751.707 |
| 22. Vốn chủ sở hữu | | | | |
| | | | | Số tiền VND |
| Số dư tại 01/01/2009 | | | | 19.000.000.000 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | | | | - |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2009 | | | | 19.000.000.000 |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| | Số cuối năm VND | | | Số đầu năm VND |
| - Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 12.100.000.000 | | | 12.100.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 6.900.000.000 | | | 6.900.000.000 |
| Cộng | 19.000.000.000 | | | 19.000.000.000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | | |
| | Số năm nay VND | | | Số năm trước VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| + Vốn góp đầu năm | 19.000.000.000 | | | 19.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | | | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | | | - |
| + Vốn góp cuối năm | 19.000.000.000 | | | 19.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.750.000.000 | | | 4.750.000.000 |
| d. Cổ phiếu | | | | |
| | Số cuối năm cổ phiếu | | | Số đầu năm cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.900.000 | | | 1.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.900.000 | | | 1.900.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.900.000</i> | | | <i>1.900.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | | | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | | | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | | | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | | | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.900.000 | | | 1.900.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.900.000</i> | | | <i>1.900.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | | | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP> | 10.000 | | | 10.000 |
| e. Các quỹ của Công ty | | | | |
| | Số cuối năm VND | | | Số đầu năm VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.211.841.317 | | | 21.582.743.261 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 2.431.947.334 | | | 1.768.722.750 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | | - |
| Cộng | 31.643.788.651 | | | 23.351.466.011 |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty | | | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển dùng để: | | | | |

(Các Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi

23 Nguồn kinh phí*Không có số liệu***24 Tài sản thuê ngoài***Không có số liệu***VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 262.367.151.720 | 135.626.197.261 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 365.863.112 | 1.547.482.455 |
| Cộng | <u>262.733.014.832</u> | <u>137.173.679.716</u> |

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|
| Giảm giá hàng bán, dịch vụ | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp | 262.367.151.720 | 135.626.197.261 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 365.863.112 | 1.547.482.455 |
| Cộng | <u>262.733.014.832</u> | <u>137.173.679.716</u> |

28 Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 218.883.512.858 | 106.033.067.575 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 238.243.496 | 1.547.482.455 |
| Cộng | <u>219.121.756.354</u> | <u>107.580.550.030</u> |

29 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 161.528.360 | 148.250.945 |
| Cộng | <u>161.528.360</u> | <u>148.250.945</u> |

30 Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 8.419.817.253 | 7.168.733.974 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 686.192.269 | 312.123.523 |
| Chi phí tài chính khác | 533.685.823 | 370.378.129 |
| Cộng | <u>9.639.695.345</u> | <u>7.851.235.626</u> |

31 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
|---------|-----------|

| | VND | VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.916.751.151 | 1.212.035.594 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay | - | - |
| Cộng | <u>1.916.751.151</u> | <u>1.212.035.594</u> |
| 32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| <i>Không phát sinh</i> | | |
| Cộng | | |
| 33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 66.021.110.093 | 31.332.540.573 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 36.241.565.743 | 20.644.953.797 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.209.669.777 | 8.753.120.613 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109.144.572.026 | 48.395.534.240 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.075.462.343 | 1.932.637.595 |
| Cộng | <u>228.692.379.982</u> | <u>111.058.786.818</u> |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày khóa sổ kế toán năm, không phát sinh những sự kiện bất thường có thể ảnh hưởng đến số liệu cần phải trình bày trong BCTC của năm 2009

2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 34,10% | 25,61% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 65,90% | 74,39% |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 71,11% | 68,49% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 28,89% | 31,51% |
| 2 Khả năng thanh toán | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần) | 1,406 | 1,460 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 1,269 | 1,204 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,103 | 0,208 |
| 3 Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 9,40% | 11,44% |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

| | | |
|--|--------|--------|
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 8,67% | 10,55% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | 11,28% | 8,62% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | 10,41% | 7,96% |

*Gia Lai, 20 tháng 01 năm 2010***Kế toán trưởng****Giám đốc****Trần Quốc Hùng****Nguyễn Văn Tấnh**